

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	16.1%	8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

7.90

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

4.61

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

1,594

tỷ VNĐ

YoY

▼ 8.00

▼ 0.5%

2024

LN sau
thuế

19.3

tỷ VNĐ

YoY

▼ 10.9

▼ 36.1%

2024

ROE

11.6%

+/- YoY

▼ 6.7%

2024

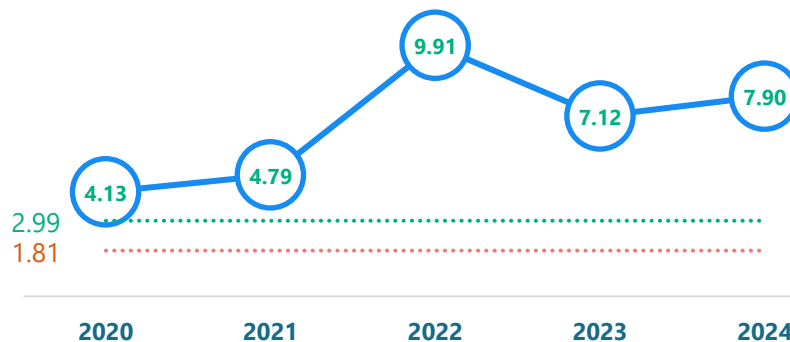
ROA

6.7%

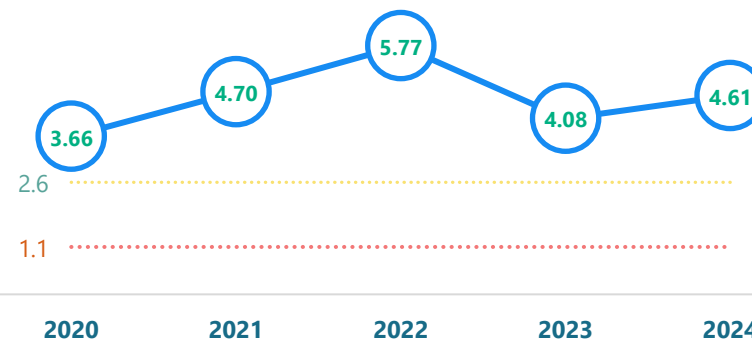
+/- YoY

▼ 4.6%

Z - Score



Z'' - Score



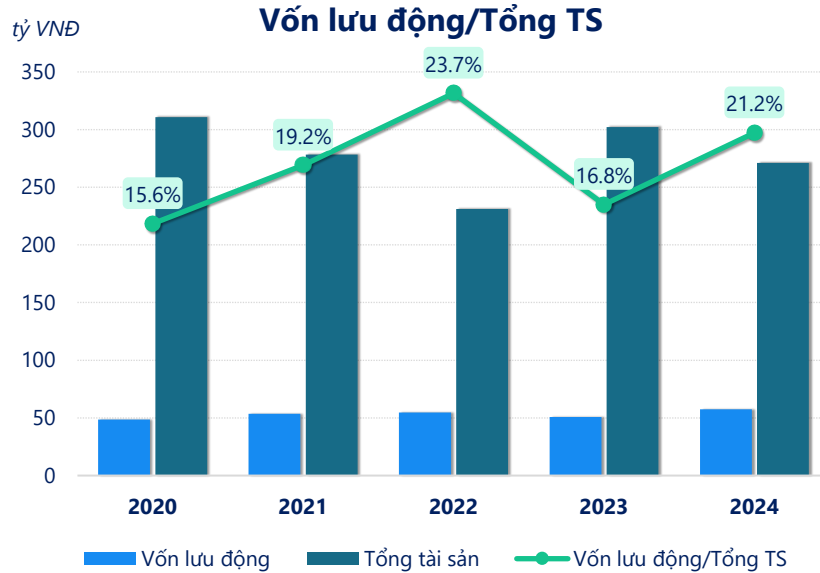
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SFC** năm **2024** đạt **7.90**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.12). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.61 > 2.6**, cho thấy **SFC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SFC** ghi nhận doanh thu thuần **1,594** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.29** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.53%** và **giảm 36.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

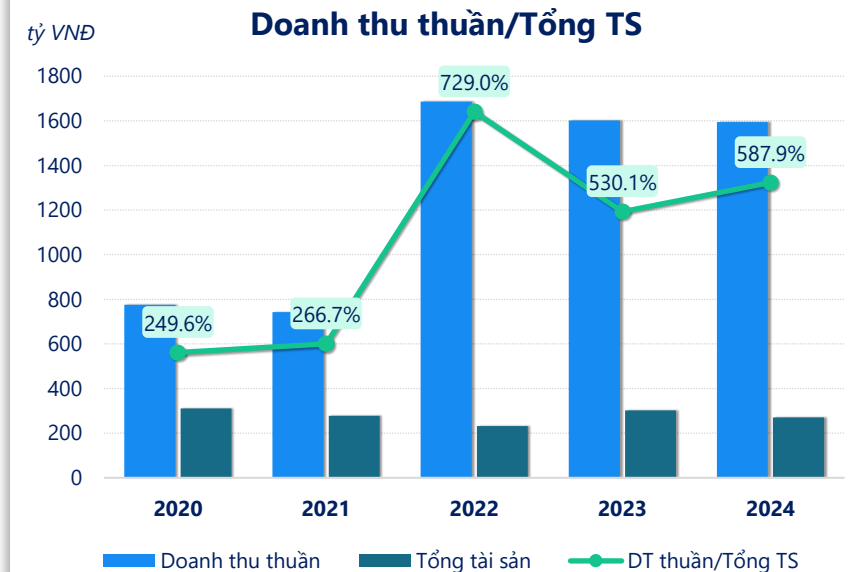
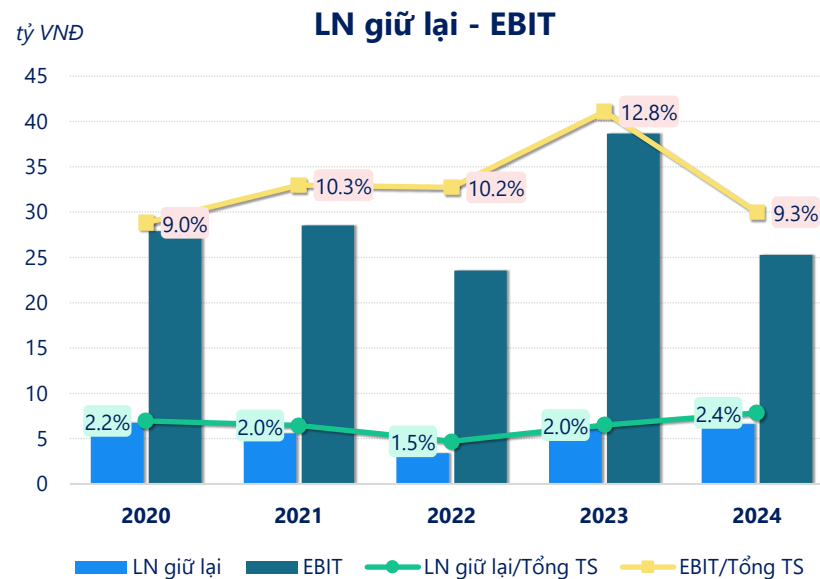
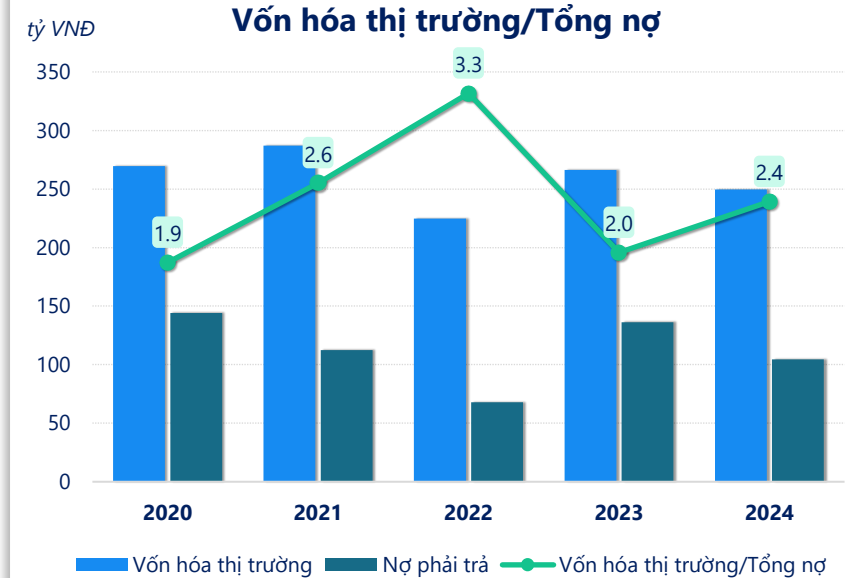
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.39, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	271	302	-10.3%
Tài sản ngắn hạn	158	183	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	114	151	-24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	0	
Phải thu ngắn hạn	6.72	9.08	-26.1%
Hàng tồn kho	20.1	22.2	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.73	14.0%
Tài sản dài hạn	114	120	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	63.7	66.5	-4.2%
Bất động sản đầu tư	34.7	35.9	-3.4%
Tài sản dở dang	0.92	2.25	-59.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	7.82	8.45	-7.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	136	-23.3%
Nợ ngắn hạn	100.0	132	-24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.1	44.3	-20.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	18.8	-17.2%
Nợ dài hạn	4.40	4.15	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	167	166	0.3%
Vốn chủ sở hữu	167	166	0.3%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	776	742	1,686	1,602	1,594
Giá vốn hàng bán	688	661	1,600	1,506	1,505
Lợi nhuận gộp	88.1	80.8	85.7	96.3	88.5
Doanh thu HĐTC	4.40	4.39	4.15	4.52	3.71
Chi phí TC	1.56	1.78	1.49	0.66	1.01
Chi phí lãi vay	1.38	1.84	1.43	0.74	0.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	44.4	55.0	61.3	53.6
Chi phí QLDN	13.6	12.3	12.9	12.4	13.7
LN thuần từ HĐKD	26.4	26.6	20.5	26.5	24.0
Lợi nhuận khác	0.13	0.05	1.63	11.5	0.36
LN trước thuế	26.5	26.7	22.1	37.9	24.3
Lợi nhuận sau thuế	21.0	21.2	17.5	30.2	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.0	21.2	17.5	30.2	19.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	19.4	5.44	35.5	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	4.29	1.46	33.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.8	-54.8	-49.6	32.3	-48.6
Tiền đầu kỳ	81.1	153	122	79.3	151
Lưu chuyển tiền thuần	72.0	-31.1	-42.7	101	-36.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	122	79.3	151	114